

Số: 2001/TTr-BNV

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng đã xây dựng hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 trình Chính phủ (tại Tờ trình số 1245/TTr-UBND ngày 29/4/2025). Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã thẩm định và xây dựng Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025. Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ như sau:

I. ĐỀ NGHỊ CỦA UBND TỈNH CAO BẰNG

1. Số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Cao Bằng thực hiện sắp xếp năm 2025

a) Khái quát:

Tỉnh Cao Bằng¹ có 6.700,39 km² và 573.119 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (09 huyện, 01 thành phố); 161 ĐVHC cấp xã (gồm: 139 xã, 08 phường, 14 thị trấn).

b) ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 161 ĐVHC cấp xã (139 xã, 08 phường, 14 thị trấn).

c) ĐVHC không thực hiện sắp xếp: Không có.

2. Phương án và kết quả sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025

a) UBND tỉnh Cao Bằng xây dựng 56 phương án sắp xếp 161 ĐVHC cấp xã (139 xã, 08 phường, 14 thị trấn) để hình thành 56 ĐVHC cấp xã mới (53 xã, 03 phường), giảm 105 đơn vị (đạt tỷ lệ 65,22%), cụ thể như sau:

- 17 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

- 39 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

(Chi tiết phương án tại Phụ lục kèm theo)

¹ Số liệu diện tích tự nhiên theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2023.

Số liệu quy mô dân số do Công an tỉnh Cao Bằng cung cấp tính đến ngày 31/12/2024.

b) Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

Sau sắp xếp, tỉnh Cao Bằng có 56 ĐVHC cấp xã (gồm 53 xã, 03 phường), giảm 105 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 65,22%).

3. Về đề nghị không thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã do có yếu tố đặc thù:
Không có

4. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 (chi tiết tại Đề án kèm theo).

5. Về sắp xếp trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã được thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đồng thời, UBND tỉnh Cao Bằng đã có phương án để chính quyền địa phương cấp xã sau sắp xếp cân đối ngân sách để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, bảo đảm điều kiện làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã mới (chi tiết tại Đề án kèm theo).

II. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ NỘI VỤ

1. Về hồ sơ Đề án: UBND tỉnh Cao Bằng đã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Về trình tự thủ tục lập Đề án

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các Văn bản hướng dẫn của các cơ quan trung ương, UBND tỉnh Cao Bằng đã xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân theo quy định. Kết quả đạt tỷ lệ cử tri đồng thuận cao (trung bình là 99,63% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình) và đã được 100% HĐND cấp xã, cấp huyện và HĐND tỉnh Cao Bằng biểu quyết tán thành.

b) Bộ Nội vụ đã thẩm định hồ sơ và xây dựng Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025 (kèm theo).

3. Tiêu chuẩn của 56 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp

a) Số ĐVHC cấp xã đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định: Có tổng số 53/56 ĐVHC cấp xã (đạt tỷ lệ 94,64%) sau sắp xếp bảo đảm định hướng tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

b) Số ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và

quy mô dân số: Có 03/56 ĐVHC cấp xã² (chiếm tỷ lệ 5,36%) hình thành sau sắp xếp chưa đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên nhưng không thể sắp xếp thêm với các ĐVHC cấp xã liền kề. Tại Đề án đã giải trình rõ lý do và đề nghị áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15. Bộ Nội vụ thống nhất với đề xuất và giải trình của địa phương, đề nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Nội vụ thống nhất đề nghị của UBND tỉnh Cao Bằng (tại Tờ trình số 1245/TTr-UBND ngày 29/4/2025).

Kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(Kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Đề án của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản, tài liệu liên quan)./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp;
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Lưu: VT, CQĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Hải Long

² Gồm: (1) Xã Sơn Lộ (Bảo Lạc) có 97,38 km² (đạt 97,38% so với quy định); dân số 5.578 người (đạt 557,8% so với quy định), 100% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số (trong đó: Dao 22,5%, Mông 42,7%, Nùng 1,7%, Sán Chay 3,4%, Tày 29,6%); (2) Xã Lũng Nặm (Hà Quảng) có 97,59 km² (đạt 97,59% so với quy định), dân số 7.221 người (đạt 722,1% so với quy định), 100% là dân tộc thiểu số (chủ yếu là dân tộc Nùng và Mông); (3) Xã Quang Hán (Trùng Khánh) có 93,61 km² (đạt 93,61% so với quy định), dân số 6.918 người (đạt 691,8% so với quy định), gần 99,9% là dân tộc thiểu số.

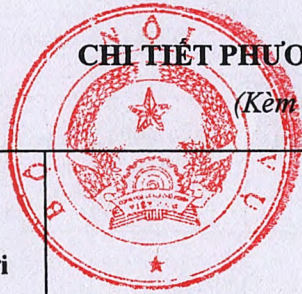
Khánh Hoàn - Vụ Chính quyền địa phương - 15:33 05/05/2025 - Nguyễn Khánh Hoàn - Vụ Chính quyền địa phương - 15:33 05/05/2025



PHỤ LỤC

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH CAO BẰNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 2004/TTr-BNV ngày 03/5/2025 của Bộ Nội vụ)



Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2		3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		105	6700.39		573,119	
1	Các phường:						
1.1	Phường Thục Phán	Nhập 05 ĐVHC: phường Sông Hiến, Đề Thám, Hợp Giang và xã Hưng Đạo (TP Cao Bằng), Hoàng Tung (Hòa An)	4	55.44	1,008.0	41,157	274.4
1.2	Phường Nùng Trí Cao	Nhập 03 ĐVHC: phường Sông Bằng, Ngọc Xuân xã Vĩnh Quang (TP Cao Bằng)	2	29.31	532.9	19,507	130.0
1.3	Phường Tân Giang	Nhập 05 ĐVHC: phường Tân Giang, Duyệt Trung, Hòa Chung và xã Chu Trinh (TP Cao Bằng), Lê Chung (Hòa An)	4	84.26	1,532.0	18,204	121.4
2	Các xã:						
2.1	Xã Quảng Lâm	Nhập 02 ĐVHC: Quảng Lâm, Thạch Lâm (Bảo Lâm)	1	172.93	172.9	15,245	1,524.5
2.2	Xã Nam Quang	Nhập 02 ĐVHC: Nam Quang, Nam Cao (Bảo Lâm)	1	148.16	148.2	10,140	1,014.0
2.3	Xã Lý Bôn	Nhập 02 ĐVHC: Vĩnh Quang, Lý Bôn (Bảo Lâm)	1	173.25	173.3	11,807	1,180.7

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2		3	4	5	6
2.4	Xã Bảo Lâm	Nhập 03 ĐVHC: Mông Ân, Vĩnh Phong, Thị trấn Pác Miầu (Bảo Lâm)	2	161.82	161.8	14,198	1,419.8
2.5	Xã Yên Thổ	Nhập 03 ĐVHC: Yên Thổ, Thái Sơn, Thái Học (Bảo Lâm)	2	167.67	167.7	12,810	1,281.0
2.6	Xã Sơn Lộ	Nhập 02 ĐVHC: Sơn Lộ, Sơn Lập (Bảo Lạc)	1	97.38	97.4	5,578	557.8
2.7	Xã Hưng Đạo	Nhập 03 ĐVHC: Hưng Thịnh, Hưng Đạo, Kim Cúc (Bảo Lạc)	2	122.43	122.4	9,354	935.4
2.8	Xã Bảo Lạc	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Bảo Lạc, Bảo Toàn, Hồng Trị (Bảo Lạc)	2	118.70	118.7	10,889	1,088.9
2.9	Xã Cốc Pàng	Nhập 02 ĐVHC: Đức Hạnh (Bảo Lâm), Cốc Pàng (Bảo Lạc)	1	170.28	170.3	10,134	1,013.4
2.10	Xã Cô Ba	Nhập 02 ĐVHC: Thượng Hà, Cô Ba (Bảo Lạc)	1	134.52	134.5	8,397	839.7
2.11	Xã Khánh Xuân	Nhập 02 ĐVHC: Phan Thanh, Khánh Xuân (Bảo Lạc)	1	109.96	110.0	6,563	656.3
2.12	Xã Xuân Trường	Nhập 02 ĐVHC: Xuân Trường, Hồng An (Bảo Lạc)	1	122.92	122.9	5,669	566.9

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2		3	4	5	6
2.13	Xã Huy Giáp	Nhập 02 ĐVHC: Đình Phùng, Huy Giáp (Bảo Lạc)	1	133.76	133.8	7,373	737.3
2.14	Xã Ca Thành	Nhập 02 ĐVHC: Ca Thành, Yên Lạc (Nguyên Bình)	1	109.85	109.9	4,684	468.4
2.15	Xã Phan Thanh	Nhập 02 ĐVHC: Phan Thanh, Mai Long (Nguyên Bình)	1	138.09	138.1	6,647	664.7
2.16	Xã Thành Công	Nhập 02 ĐVHC: Thành Công, Quang Thành (Nguyên Bình)	1	140.63	140.6	5,138	513.8
2.17	Xã Tĩnh Túc	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Tĩnh Túc, Triệu Nguyên, Vũ Nông (Nguyên Bình)	2	86.79	86.8	5,850	585.0
2.18	Xã Tam Kim	Nhập 03 ĐVHC: Hưng Đạo, Tam Kim, Hoa Thám (Nguyên Bình)	2	161.81	161.8	5,864	586.4
2.19	Xã Nguyên Bình	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Nguyên Bình, Thề Dục, Vũ Minh (Nguyên Bình)	2	99.73	99.7	9,278	927.8
2.20	Xã Minh Tâm	Nhập 02 ĐVHC: Trương Lương (Hòa An), Minh Tâm (Nguyên Bình)	1	106.64	106.6	8,182	818.2
2.21	Xã Thanh Long	Nhập 03 ĐVHC: Yên Sơn, Ngọc Động, Thanh Long (Hà Quảng)	2	118.62	118.6	6,507	650.7

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1		2		3	4	5	6
2.22	Xã Cần Yên	Nhập 03 ĐVHC: Cần Nông, Cần Yên, Lương Thông (Hà Quảng)	2	144.64	144.6	10,375	1,037.5
2.23	Xã Thông Nông	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Thông Nông, Lương Can, Đa Thông (Hà Quảng)	2	94.29	94.3	9,458	945.8
2.24	Xã Trường Hà	Nhập 04 ĐVHC: Thị trấn Xuân Hòa, Quý Quân, Sóc Hà, Trường Hà (Hà Quảng)	3	143.30	143.3	12,736	1,273.6
2.25	Xã Hà Quảng	Nhập 03 ĐVHC: Ngọc Đào, Mã Ba, Hồng Sỹ (Hà Quảng)	2	112.25	112.2	10,997	1,099.7
2.26	Xã Lũng Nặm	Nhập 02 ĐVHC: Lũng Nặm, Thượng Thôn (Hà Quảng)	1	97.59	97.6	7,221	722.1
2.27	Xã Tổng Cột	Nhập 03 ĐVHC: Tổng Cột, Nội Thôn, Cải Viên (Hà Quảng)	2	100.48	100.5	6,854	685.4
2.28	Xã Nam Tuấn	Nhập 03 ĐVHC: Đức Long, Dân Chủ, Nam Tuấn (Hòa An)	2	119.66	119.7	16,310	1,631.0
2.29	Xã Hòa An	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Nước Hai, Hồng Việt, Đại Tiến (Hòa An)	2	97.03	97.0	20,329	2,032.9
2.30	Xã Bạch Đằng	Nhập 03 ĐVHC: Bạch Đằng, Bình Dương (Hòa An), Thịnh Vượng (Nguyên Bình)	2	141.61	141.6	4,808	480.8

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2		3	4	5	6
2.31	Xã Nguyễn Huệ	Nhập 03 ĐVHC: Nguyễn Huệ, Quang Trung, Ngũ Lão (Hòa An)	2	146.80	146.8	9,349	934.9
2.32	Xã Minh Khai	Nhập 02 ĐVHC: Minh Khai, Quang Trọng (Thạch An)	1	173.40	173.4	4,437	443.7
2.33	Xã Canh Tân	Nhập 02 ĐVHC: Canh Tân, Đức Thông (Thạch An)	1	132.26	132.3	4,513	451.3
2.34	Xã Kim Đồng	Nhập 03 ĐVHC: Kim Đồng, Thái Cường (Thạch An), Hồng Nam (Hòa An)	2	112.06	112.1	6,056	605.6
2.35	Xã Thạch An	Nhập 03 ĐVHC: Lê Lai, Văn Trình (Thạch An), Tiên Thành (Quảng Hòa)	2	113.74	113.7	7,589	758.9
2.36	Xã Đông Khê	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Đông Khê, Đức Xuân, Trọng Con (Thạch An)	2	125.27	125.3	9,099	909.9
2.37	Xã Đức Long	Nhập 03 ĐVHC: Đức Long, Thụy Hùng, Lê Lợi (Thạch An)	2	106.93	106.9	5,236	523.6
2.38	Xã Phục Hòa	Nhập 04 ĐVHC: Thị trấn Hoà Thuận, thị trấn Tà Lùng, Mỹ Hưng, Đại Sơn (Quảng Hòa)	3	122.70	122.7	14,339	1,433.9
2.39	Xã Bế Văn Đàn	Nhập 03 ĐVHC: Bế Văn Đàn, Cách Linh, Hồng Quang (Quảng Hòa)	2	118.31	118.3	10,253	1,025.3

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1		2		3	4	5	6
2.40	Xã Độc Lập	Nhập 03 ĐVHC: Quảng Hưng, Độc Lập, Cai Bộ (Quảng Hòa)	2	102.21	102.2	8,400	840.0
2.41	Xã Quảng Uyên	Nhập 04 ĐVHC: Thị trấn Quảng Uyên, Phi Hải, Chí Thảo, Phúc Sen (Quảng Hòa)	3	128.05	128.0	16,689	1,668.9
2.42	Xã Hạnh Phúc	Nhập 03 ĐVHC: Ngọc Động, Tự Do, Hạnh Phúc (Quảng Hòa)	2	126.78	126.8	15,009	1,500.9
2.43	Xã Quang Hán	Nhập 02 ĐVHC: Quang Hán, Quang Vinh (Trùng Khánh)	1	93.61	93.6	6,918	691.8
2.44	Xã Trà Lĩnh	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Trà Lĩnh, Cao Chương (Trùng Khánh), Quốc Toàn (Quảng Hòa)	2	74.97	75.0	10,805	1,080.5
2.45	Xã Quang Trung	Nhập 03 ĐVHC: Quang Trung, Xuân Nội, Tri Phương (Trùng Khánh)	2	82.60	82.6	5,975	597.5
2.46	Xã Đoài Dương	Nhập 03 ĐVHC: Đoài Dương, Cao Thắng, Trung Phúc (Trùng Khánh)	2	114.48	114.5	12,536	1,253.6
2.47	Xã Trùng Khánh	Nhập 04 ĐVHC: Thị trấn Trùng Khánh, Lăng Hiếu, Đức Hồng, Khâm Thành (Trùng Khánh)	3	125.50	125.5	17,849	1,784.9
2.48	Xã Đàm Thủy	Nhập 03 ĐVHC: Đàm Thủy, Chí Viễn, Phong Châu (Trùng Khánh)	2	114.63	114.6	12,281	1,228.1

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2		3	4	5	6
2.49	Xã Đình Phong	Nhập 04 ĐVHC: Đình Phong, Ngọc Khê, Ngọc Côn, Phong Nặm (Trùng Khánh)	3	113.77	113.8	10,778	1,077.8
2.50	Xã Lý Quốc	Nhập 03 ĐVHC: Lý Quốc, Minh Long, Đồng Loan (Hạ Lang)	2	102.18	102.2	5,966	596.6
2.51	Xã Hạ Lang	Nhập 03 ĐVHC: Thị trấn Thanh Nhật, Thống Nhất, Thị Hoa (Hạ Lang)	2	81.1	81.1	8,091	809.1
2.52	Xã Vinh Quý	Nhập 04 ĐVHC: Cô Ngân, Vinh Quý, An Lạc, Kim Loan (Hạ Lang)	3	143.05	143.1	6,920	692.0
2.53	Xã Quang Long	Nhập 03 ĐVHC: Đức Quang, Thắng Lợi, Quang Long (Hạ Lang)	2	130.15	130.2	5,768	576.8

Khánh Hoàn - Vụ Chính quyền địa phương - 15:33 05/05/2025 - Nguyễn Khánh Hoàn - Vụ Chính quyền địa phương - 15:33 05/05/2025